

Số: 55/2014/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng
phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, lệ phí đăng ký
giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 9 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2004/STC-GCS ngày 15 tháng 8 năm 2014; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2263/STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành; thay thế Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 22/2008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định bổ sung, sửa đổi một số loại phí, học phí, giá thu một phần viện phí phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, thị trấn và chính sách huy động, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH₂.

Gửi:

- + VB giấy: Bộ Tài chính; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- + Bản ĐT gửi các thành phần khác.

Trm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

QUY ĐỊNH

**Mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng
phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, lệ phí đăng ký
giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí:

a. Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

b. Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

2. Đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí:

a. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

b. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

3. Không áp dụng thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

a. Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b. Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

c. Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên.

4. Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

a. Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

b. Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

c. Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 3. Mức thu

1. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

a. Cung cấp thông tin cơ bản (Danh mục giao dịch bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính; sao đơn yêu cầu đăng ký): 25.000 đồng/trường hợp;

b. Cung cấp thông tin chi tiết (Văn bản tổng hợp thông tin về các giao dịch bảo đảm): 25.000 đồng/trường hợp.

2. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

a. Đăng ký giao dịch bảo đảm: 65.000 đồng/hồ sơ;

b. Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 55.000 đồng/hồ sơ;

c. Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 50.000 đồng/hồ sơ;

d. Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 15.000 đồng/hồ sơ.

Điều 4. Chứng từ thu phí, lệ phí

1. Đơn vị thu phí, lệ phí phải sử dụng biên lai thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước.

2. Khi thu phí, lệ phí phải cấp biên lai thu phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí; nghiêm cấm việc thu phí, lệ phí không sử dụng biên lai, biên lai không đúng quy định hoặc thu cao hơn mệnh giá ghi trên biên lai, kết thúc năm tài chính phải quyết toán thu theo biên lai (Không quyết toán số thu khoán khi đã có biên lai).

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí

1. Việc quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh

phí, lệ phí; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí, lệ phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền phí, lệ phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, tổng số tiền thu phí, lệ phí được trích như sau: Trích 50% trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được cho đơn vị thu quản lý, sử dụng; phần còn lại (50%) nộp vào ngân sách cấp quản lý đơn vị thu.

Điều 6. Chế độ tài chính kế toán

1. Đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí phải căn cứ chế độ quy định của nhà nước lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí, lệ phí; trường hợp thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí, lệ phí.

4. Đối với tiền phí, lệ phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí, lệ phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu phí, lệ phí tại nơi thu phí, lệ phí.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí theo quy định.

2. Cơ quan thuế nơi đơn vị đóng trụ sở có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí, lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí, lệ phí theo đúng chế độ quy định.

3. Giao cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và các cơ quan liên quan có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí, lệ phí theo đúng quy định.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền phí, lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn